

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia
và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia**

Căn cứ Luật dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác xây dựng, thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia và ngân sách nhà nước chi cho dự trữ quốc gia.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

KẾ HOẠCH DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 3. Xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện xây dựng kế hoạch về dự trữ quốc gia 5 năm, hằng năm và được tổng hợp chung vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Nội dung kế hoạch dự trữ quốc gia

1. Mức dự trữ quốc gia cuối kỳ là tổng giá trị hàng dự trữ quốc gia tồn kho (gồm số lượng và giá trị từng mặt hàng) được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm kế hoạch hoặc năm cuối kỳ kế hoạch trên cơ sở tổng hợp kế hoạch nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia (*Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này*);

2. Kế hoạch tăng, giảm, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia

a) Kế hoạch tăng hàng dự trữ quốc gia bao gồm số lượng và giá trị các mặt hàng nhập tăng đưa vào dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch hoặc kỳ kế hoạch được lập chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu, thời gian sản xuất (*Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này*);

b) Kế hoạch giảm hàng dự trữ quốc gia bao gồm số lượng và giá trị các mặt hàng xuất giảm do không còn nhu cầu tiếp tục dự trữ quốc gia hoặc do thay đổi yêu cầu về số lượng, danh mục hàng dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch hoặc kỳ kế hoạch được lập chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu, thời gian sản xuất, thời gian nhập kho (*Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này*);

c) Kế hoạch luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia bao gồm số lượng, giá trị những mặt hàng đến thời hạn xuất luân phiên, đổi hàng trong năm kế hoạch hoặc kỳ kế hoạch để bảo đảm chất lượng hàng dự trữ quốc gia, hoặc do hàng giảm chất lượng, hàng không phù hợp với tiến bộ kỹ thuật, hoặc do thay đổi danh mục mặt hàng. Kế hoạch luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia được lập chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu, thời gian sản xuất, thời gian nhập kho dự trữ (*Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này*).

3. Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật dự trữ quốc gia bao gồm kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trụ sở làm việc và kho bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

4. Kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ bao gồm kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu đề tài khoa học cấp nhà nước và cấp ngành về dự trữ quốc gia, kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong công tác quản lý và bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

5. Phương án cân đối nguồn tài chính cho hoạt động dự trữ quốc gia: Trên cơ sở các nội dung hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, các bộ, ngành được phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng phương án cân đối nguồn tài chính cho hoạt động dự trữ quốc gia của năm kế hoạch hoặc kỳ kế hoạch.

Điều 5. Trình tự xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia

1. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia 5 năm, hằng năm theo danh mục chi tiết hàng dự trữ

quốc gia được giao và theo nội dung kế hoạch dự trữ quốc gia quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia; thẩm định và tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cân đối chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trình Chính phủ để trình Quốc hội phê duyệt kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia.

3. Hằng năm, căn cứ kế hoạch 5 năm về dự trữ quốc gia được duyệt và kế hoạch của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập, Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) chủ trì, tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cân đối chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Trường hợp cần thiết thay đổi danh mục chi tiết hoặc quy cách mặt hàng nhập so với mặt hàng đến hạn xuất luân phiên, đổi hàng, các bộ, ngành phải thuyết minh rõ lý do gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) thẩm định, tổng hợp trình Chính phủ quyết định.

5. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch đầu tư xây dựng kho chứa hàng dự trữ quốc gia theo quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia đã được phê duyệt.

Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật dự trữ quốc gia được tổng hợp chung trong kế hoạch đầu tư phát triển hằng năm của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định phương án phân vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho dự trữ quốc gia.

Điều 6. Giao kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra kế hoạch dự trữ quốc gia

1. Hằng năm, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước về dự trữ quốc gia, Thủ trưởng các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm phân bổ, giao kế hoạch cho các đơn vị dự trữ trực thuộc và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện.

2. Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đề xuất, kiến nghị những giải pháp cho việc thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia.

Mục 2

QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Điều 7. Lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách về dự trữ quốc gia

1. Hằng năm, cùng với việc lập kế hoạch dự trữ quốc gia, các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán ngân sách chi cho dự trữ quốc gia theo đúng nội dung kế hoạch dự trữ quốc gia và quy định của Luật ngân sách nhà nước, bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia và chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia được tổng hợp và gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) để thẩm tra, tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

Ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia và chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia bao gồm: chi hoạt động nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia và các khoản chi khác phục vụ công tác bảo quản; chi nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ bảo quản cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

b) Ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng cơ bản được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp chung theo quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản;

c) Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động của bộ máy quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dự trữ quốc gia được tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách của các bộ, ngành theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao dự toán ngân sách chi cho dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) thực hiện phân bổ và cấp phát hoặc giao dự toán kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia. Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện phân bổ, cấp phát hoặc giao dự toán ngân sách nhà nước cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện.

3. Trường hợp trong năm phát sinh các nhiệm vụ đột xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, được lập bổ sung dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 8. Vốn bán hàng dự trữ quốc gia

1. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia được sử dụng vốn bán hàng để thực hiện mua hàng theo quyết định được cấp có thẩm quyền giao.

2. Trường hợp chưa mua hàng ngay, trong thời hạn 20 ngày sau khi kết thúc đợt bán hàng, các đơn vị được bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và Tổng cục Dự trữ Nhà nước giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia phải nộp số tiền bán hàng dự trữ quốc gia vào tài khoản tiền gửi vốn dự trữ quốc gia tại Kho bạc Nhà nước do Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) quản lý.

3. Trường hợp vốn bán hàng dự trữ quốc gia không sử dụng để mua hàng dự trữ quốc gia, các đơn vị được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia

gia phải thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt bán hàng.

Điều 9. Vốn mua hàng dự trữ quốc gia

1. Vốn mua hàng dự trữ quốc gia hàng năm bao gồm:

a) Vốn do ngân sách bố trí tăng dự trữ quốc gia trong kế hoạch nhà nước giao hàng năm và khoản ngân sách bổ sung cho mua bù hàng dự trữ quốc gia (nếu có);

b) Vốn bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

c) Vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cấp vốn mua hàng dự trữ quốc gia

a) Trường hợp giao dự toán: thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Cấp bằng hình thức lệnh chi tiền

Tổng cục Dự trữ Nhà nước kiểm tra hồ sơ, thủ tục, lập Thông tri cấp vốn trình Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) cấp vốn cho các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị dự trữ nhà nước được Thủ trưởng các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia giao nhiệm vụ mua hàng dự trữ quốc gia; cả việc mua tăng và mua bù hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Bộ Tài chính về chi ngân sách trung ương bằng hình thức lệnh chi tiền.

3. Hồ sơ cấp phát gồm:

a) Dự toán vốn mua hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao;

b) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa mua hàng dự trữ quốc gia hoặc văn bản của Bộ Tài chính về nguyên tắc xác định giá mua hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được phân công quản lý;

c) Quyết định giá mua hàng dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia (nếu có);

d) Quyết định giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch mua hàng của thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia; phê duyệt kết quả đấu thầu; phê duyệt giá thanh toán đối với trường hợp chỉ định thầu, chọn thầu, chào hàng cạnh tranh;

đ) Hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia (nếu có), hoặc quyết định mua của mọi đối tượng của cấp có thẩm quyền giao;

e) Văn bản đề nghị cấp vốn của Thủ trưởng bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền.